

Số: 11/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, bao gồm: Nội dung hoạt động, hạ tầng thông tin và Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, các biện pháp bảo đảm phát triển, tổ chức và quản lý nhà nước về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Thông tin khoa học và công nghệ” là dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được tạo ra trong các hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.
2. "Nguồn tin khoa học và công nghệ" là các thông tin khoa học và công nghệ được thể hiện dưới dạng sách, báo, tạp chí khoa học; kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học; thuyết minh nhiệm vụ, báo cáo kết quả thực hiện, ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tài liệu sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; catalô công nghiệp; luận án khoa học; tài liệu thiết kế, kỹ thuật; cơ sở dữ liệu; trang thông tin điện tử; tài liệu thống kê khoa học và công nghệ; tài liệu đa phương tiện và tài liệu trên các vật mang tin khác.
3. “Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ” là hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, bao gồm các hoạt động liên quan đến thu thập, xử lý, phân tích, lưu giữ, tìm kiếm, phổ biến, sử dụng, chia sẻ và chuyển giao thông tin khoa học và công nghệ, các hoạt động khác có liên quan.
4. “Tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ” là tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng, phát triển, vận hành và khai thác hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ.
5. “Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ” là tập hợp thông tin về tiềm lực và kết quả hoạt động khoa học và công nghệ quốc gia, được xây dựng, duy trì và phát triển nhằm cung cấp dữ liệu và thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời về khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguyên tắc của hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ phải tuân theo các nguyên tắc sau:

1. Chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời và đáp ứng yêu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.
2. Hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng và quản lý thông tin khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế của đất nước.
3. Bảo đảm quyền của các tổ chức, cá nhân được tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin khoa học và công nghệ.

5. Kết hợp chặt chẽ hoạt động thông tin khoa học và công nghệ với hoạt động nghiệp vụ thư viện, lưu trữ, thống kê, truyền thông khoa học và công nghệ.

Chương 2.

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Các loại hình hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

Các loại hình hoạt động thông tin khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Thu thập, cập nhật và xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện, thông tin nhằm tạo lập và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ.
2. Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ cho dự báo, hoạch định chính sách, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.
3. Phát triển hạ tầng thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, các trang thông tin và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ; thiết lập, triển khai các mạng thông tin khoa học và công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số.
4. Tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, khai thác, sử dụng thông tin khoa học và công nghệ.
5. Cung cấp, trao đổi, chia sẻ các nguồn tin khoa học và công nghệ.
6. Phổ biến thông tin, tri thức khoa học và công nghệ.
7. Các hoạt động khác có liên quan.

Điều 6. Thu thập thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp sử dụng ngân sách nhà nước, trong thời hạn 30 ngày làm việc sau khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ các cấp có trách nhiệm xử lý thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều này và gửi về:

a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để cập nhật thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tổng hợp thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các bộ, ngành và địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan nhà nước khác ở trung ương (sau đây gọi là tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ) để cập nhật thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh) để cập nhật thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung xử lý thông tin bao gồm: tên nhiệm vụ; thông tin về các cá nhân, tổ chức chủ trì và tham gia nhiệm vụ; mục tiêu và nội dung nghiên cứu chính; lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; mục tiêu kinh tế - xã hội của nhiệm vụ; phương pháp nghiên cứu và triển khai; kết quả dự kiến; thời gian thực hiện; địa chỉ ứng dụng; kinh phí thực hiện được phê duyệt và những nội dung khác theo yêu cầu.

3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích cung cấp thông tin cho các tổ chức theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Các tổ chức được quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, tổng hợp và công bố công khai danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp đã ký hợp đồng trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của mình.

Điều 7. Đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu chính thức, kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được đăng ký và lưu

giữ tại cơ quan có thẩm quyền về đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đăng ký và lưu giữ bao gồm:

- a) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản giấy và bản điện tử);
- b) Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản điện tử);
- c) Phụ lục tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát (nếu có, bản điện tử);
- d) Bản đồ; bản vẽ; ảnh; tài liệu đa phương tiện (nếu có, bản điện tử);
- đ) Phần mềm (nếu có).

3. Các tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại các cơ quan có thẩm quyền như sau:

- a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và cấp bộ; lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở;
- b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ là cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;
- c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền về đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;
- d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi đăng ký tại các cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này phải được lưu giữ đồng thời tại tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Khoản 3 Điều này cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một trong những cơ sở xác nhận hoàn thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các tổ chức và cá nhân.

5. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước phải đăng ký, lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Khoản 3 Điều này theo phân cấp như đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đặt hàng.

6. Các tổ chức được quy định tại Khoản 3 Điều này có trách nhiệm tổng hợp và cập nhật thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và công bố công khai trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của mình.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đăng ký và lưu giữ tại các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định này sau khi có văn bản thẩm định kết quả của cơ quan nhà nước quản lý về khoa học và công nghệ có thẩm quyền.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

Điều 9. Thu thập, xử lý và công bố thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua các tổ chức quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Nội dung báo cáo kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm: Tên nhiệm vụ; thông tin về cá nhân, tổ chức chủ trì nhiệm vụ; lĩnh vực khoa học và công nghệ; lĩnh vực ứng dụng; địa chỉ ứng dụng; quy mô ứng dụng; tài liệu sở hữu trí tuệ; hiệu quả và tác động về kinh tế - xã hội và môi trường; phương thức chuyển giao kết quả, mức độ và khả năng thương mại hóa.

3. Báo cáo kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được gửi về các tổ chức sau:

a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tiếp nhận báo cáo kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tổng hợp báo cáo kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các bộ, ngành và địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ tiếp nhận báo cáo kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh tiếp nhận báo cáo kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

4. Báo cáo kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích gửi về các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ các cấp theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Sau khi tiếp nhận, các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ có trách nhiệm đưa báo cáo kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, tổng hợp và công bố công khai trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của mình.

Điều 10. Thu thập các công bố khoa học và công nghệ

1. Tạp chí và tập san khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học nhiều kỳ xuất bản trong nước được đăng ký cấp Mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN) tại tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Thông tin về các công bố khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này và luận án tiến sĩ sau khi nộp vào Thư viện Quốc gia Việt Nam được tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

3. Kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành quốc gia và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước phải nộp vào tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh. Khuyến khích việc giao nộp các kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học không sử dụng ngân sách nhà nước vào các tổ chức nêu trên.

4. Các công bố khoa học và công nghệ quốc tế được chọn lọc, bổ sung, cập nhật và chia sẻ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin trong lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

Điều 11. Sử dụng thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan nhà nước quản lý về khoa học và công nghệ các cấp phải căn cứ vào thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ để xác định nhiệm vụ, tuyển chọn, giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện, đánh giá kết quả, xử lý vi phạm nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Kết quả tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ là một trong những tài liệu trong hồ sơ xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện, đánh giá kết quả, xử lý vi phạm về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Việc sử dụng thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ để phục vụ hoạch định chính sách, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ

1. Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ là loại hình dịch vụ khoa học và công nghệ được các tổ chức, cá nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ thực hiện dưới các hình thức sau:

- a) Cung cấp thông tin, tài liệu phân tích, tổng hợp phục vụ cho dự báo, hoạch định chính sách, lãnh đạo, quản lý nhà nước;
- b) Cung cấp thông tin thư mục về: nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tài liệu sở hữu trí tuệ, công bố khoa học và công nghệ trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học;
- c) Cung cấp danh mục các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- d) Cung cấp thông tin thống kê khoa học và công nghệ;
- đ) Cung cấp thông tin chi tiết về: nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tài liệu sở hữu trí tuệ, công bố khoa học và công nghệ trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học;
- e) Cung cấp thông tin chi tiết về các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- g) Cung cấp dịch vụ mạng viễn thông dùng riêng, dịch vụ hỗ trợ các ứng dụng trên nền tảng mạng tiên tiến trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- h) Tra cứu, cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin khoa học và công nghệ;
- i) Tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, các trang thông tin và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số; số hóa tài liệu; xây dựng các tài liệu đa phương tiện về khoa học và công nghệ;
- k) Tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm khoa học và công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị; truyền thông, phổ biến thông tin khoa học và công nghệ;
- l) Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
- m) Các hình thức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ khác có liên quan.

2. Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này được các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập cung cấp miễn phí.

3. Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ có thu được cung cấp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thông qua hợp đồng dịch vụ.

Chương 3.

HẠ TẦNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM PHÁT TRIỂN THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 13. Hạ tầng thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ

Hạ tầng thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; các cơ sở dữ liệu về thông tin và thống kê khoa học và công nghệ; các trung tâm dữ liệu, trang thông tin và cổng thông tin điện tử; các nguồn tin khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế dưới dạng điện tử.
2. Hệ thống trang thiết bị kỹ thuật để xử lý, truyền tải và lưu giữ thông tin khoa học và công nghệ; các mạng thông tin khoa học và công nghệ kết nối khu vực và quốc tế, bao gồm mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia và các mạng thông tin khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 14. Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Thông tin về các tổ chức khoa học và công nghệ.
2. Thông tin về cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
3. Thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đang tiến hành, kết quả thực hiện và kết quả ứng dụng).
4. Thông tin về tài liệu sở hữu trí tuệ, các công bố khoa học và công nghệ và chỉ số trích dẫn trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.
5. Thông tin về công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ.

6. Thông tin về thống kê khoa học và công nghệ.
7. Thông tin về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
8. Thông tin về khoa học và công nghệ trong khu vực và trên thế giới.
9. Các thông tin khác có liên quan.

Điều 15. Đầu tư, xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ được xây dựng tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm sự tương thích, thông suốt và an toàn trong quá trình chia sẻ, trao đổi thông tin.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương đầu tư, xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.
4. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế hợp tác, tài trợ cho việc đầu tư, xây dựng và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

Điều 16. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ bao gồm:
 - a) Khai thác trực tuyến qua trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh; qua mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia;
 - b) Thông qua văn bản yêu cầu;
 - c) Thông qua hợp đồng giữa cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
2. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng:
 - a) Các cơ quan tham gia xây dựng, duy trì và cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ được quyền khai thác dữ liệu phục vụ nhu cầu quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và kinh doanh;
 - b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;
 - c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ nhằm phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và kinh doanh.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

Điều 17. Duy trì và phát triển mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia

1. Mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia là mạng viễn thông dùng riêng phi lợi nhuận kết nối cộng đồng nghiên cứu và đào tạo trong nước với nhau và với cộng đồng nghiên cứu và đào tạo khu vực và quốc tế. Mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia ưu tiên kết nối các khu vực tập trung nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở giáo dục đại học.
2. Thành viên của mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia là các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các cơ sở giáo dục đại học, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các bệnh viện cấp trung ương và cấp tỉnh, các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ và các tổ chức khác.
3. Kinh phí duy trì, nâng cấp và phát triển mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia, các trung tâm vận hành mạng, mạng trục quốc gia và kết nối mạng quốc tế được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế hợp tác, tài trợ cho việc xây dựng và phát triển mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia.

4. Các bộ, ngành và địa phương đầu tư, hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc kết nối với mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia.
5. Cơ quan quản lý mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia có trách nhiệm hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và đào tạo, ứng dụng mạng tiên tiến trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội.
6. Các tổ chức thành viên mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia có trách nhiệm đầu tư các trang thiết bị và công nghệ cần thiết, thực hiện nghĩa vụ tài chính để kết nối, duy trì, phát triển và khai thác hiệu quả mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia.
7. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia.

Điều 18. Định hướng phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Định hướng phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đất nước. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng định hướng quốc gia về phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ.
2. Việc phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của các bộ, ngành và địa phương phải phù hợp định hướng quốc gia về phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ và đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bộ, ngành và địa phương.
3. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước để phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về danh mục, kinh phí mua, tình hình sử dụng và hiệu quả khai thác các nguồn tin khoa học và công nghệ.

Điều 19. Phối hợp phát triển, cập nhật và chia sẻ các nguồn tin khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối phối hợp phát triển, cập nhật và chia sẻ các nguồn tin khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia làm đầu mối duy trì và phát triển liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ để điều tiết, phối hợp bổ sung, cập nhật và chia sẻ các nguồn tin khoa học và công nghệ giữa các tổ chức thông tin - thư viện trong cả nước; trao đổi và quảng bá các tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam thông qua hình thức trực tuyến.

Điều 20. Kinh phí hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

1. Nguồn kinh phí hoạt động thông tin khoa học và công nghệ bao gồm:
 - a) Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;
 - b) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ;
 - c) Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.
2. Ngân sách dành cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm cho khoa học và công nghệ của bộ, ngành và địa phương. Việc phân bổ ngân sách khoa học và công nghệ chỉ cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ căn cứ vào khả năng ngân sách, nhu cầu thực tiễn và tăng dần theo nhu cầu phát triển của hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
3. Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ được sử dụng để bù đắp chi phí, tái đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện làm việc.

Điều 21. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

1. Chi đầu tư phát triển hoạt động thông tin khoa học và công nghệ theo các nội dung sau:
 - a) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
 - b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ.
2. Chi sự nghiệp cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ theo các nội dung sau:

- a) Chi thường xuyên và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập;
- b) Tạo lập, phát triển, cập nhật và mua nguồn tin khoa học và công nghệ; chi phí tham gia liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ; mua các phần mềm ứng dụng trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
- c) Xử lý, phân tích và tổng hợp thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; duy trì và phát triển mạng thông tin khoa học và công nghệ, trang thông tin và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ;
- d) Tổ chức cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý của Nhà nước;
- đ) Phổ biến thông tin, tri thức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; xuất bản các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ;
- e) Tổ chức các hoạt động thư viện, hội nghị, hội thảo, triển lãm, hội chợ, chợ công nghệ và thiết bị và giao dịch thông tin công nghệ;
- g) Hướng dẫn, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin khoa học và công nghệ;
- h) Hợp tác và hội nhập quốc tế về thông tin khoa học và công nghệ; kết nối mạng lưới, tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế trong lĩnh vực thông tin khoa học và công nghệ;
- i) Các nội dung có liên quan khác về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Chương 4.

TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 22. Tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ

1. Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ bao gồm:
 - a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia;
 - b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ;
 - c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh;
 - d) Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập khác;
 - đ) Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước và các tổ chức khác thành lập.
2. Việc thành lập, tổ chức lại và giải thể các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền của tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ

1. Thực hiện các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 5 và Điều 12 Nghị định này.
2. Thuê chuyên gia và cộng tác viên trong nước và nước ngoài thu thập, xử lý thông tin khoa học và công nghệ.
3. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin khoa học và công nghệ.
4. Được sử dụng các nguồn tài trợ, hiến tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
5. Thu và sử dụng các khoản thu từ dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ

1. Bảo vệ thông tin bí mật của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ; bảo đảm chất lượng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.
3. Không vi phạm quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
5. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc bố trí và thực hiện các nhiệm vụ thông tin khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
6. Công bố trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử danh mục và nội dung tóm tắt các nguồn tin khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
7. Thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

1. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và là đầu mối liên kết của mạng lưới các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ trên toàn quốc.
2. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 5 và Điều 12 Nghị định này; chủ trì xây dựng, duy trì và phát triển hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; tổ chức thực hiện đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thu thập, xử lý, cập nhật và tổng hợp thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành, kết quả ứng dụng của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chủ trì bổ sung, cập nhật các nguồn tin khoa học và công nghệ thiết yếu, đáp ứng nhu cầu của quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 26. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ

1. Căn cứ điều kiện cụ thể, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương duy trì tổ chức hoạt động thông tin khoa học và công nghệ hiện có hoặc giao cho một tổ chức phù hợp thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ.
2. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ là tổ chức phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 5 và Điều 12 Nghị định này; đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thu thập, xử lý và cập nhật thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành, kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý; thu thập, tạo lập, xử lý, phân tích, lưu giữ và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng và cập nhật các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ; tham gia liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ.

Điều 27. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 5 và Điều 12 Nghị định này.
2. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh có các nhiệm vụ chính sau:
 - a) Xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin, số liệu thống kê khoa học và công nghệ phục vụ lãnh đạo quản lý nhà nước của địa phương; xuất bản và cung cấp các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ;
 - b) Phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học và công nghệ của địa phương; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tri thức khoa học đến với mọi đối tượng; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
 - c) Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; tham gia xây dựng và khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng và cập nhật các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ của địa phương; tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số, mạng thông tin khoa học và công nghệ của địa phương, tham gia liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ;

- d) Đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thu thập, xử lý và cập nhật thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành, kết quả ứng dụng của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
- đ) Cung cấp thông tin phục vụ xác định, tuyển chọn, thực hiện và đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nhiệm vụ khác;
- e) Triển khai công tác thông tin thống kê khoa học và công nghệ;
- g) Giao dịch thông tin công nghệ, tổ chức, tham gia các chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch công nghệ tại địa phương, trong nước và quốc tế;
- h) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực thông tin, thư viện, tin học, thống kê khoa học và công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập khác

1. Các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập khác bao gồm:
 - a) Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ thuộc tổng cục, cục, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, các đơn vị sự nghiệp công lập và các doanh nghiệp nhà nước;
 - b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, tổ chức khác.
2. Tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ nêu tại Khoản 1 Điều này có các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau:
 - a) Xác định nhu cầu thông tin; xây dựng và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức chủ quản; tham gia liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ;
 - b) Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển hoạt động thông tin khoa học và công nghệ của cơ quan, tổ chức chủ quản;
 - c) Phục vụ thông tin cho công tác lãnh đạo, quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức chủ quản; xuất bản các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ;
 - d) Xây dựng và phát triển thư viện, thư viện điện tử, thư viện số, trang thông tin, cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ của cơ quan, tổ chức chủ quản; kết nối các mạng thông tin trong nước và quốc tế;
 - đ) Tổ chức hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, các dịch vụ khoa học và công nghệ khác theo quy định của pháp luật;
 - e) Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và người dùng tin.

Điều 29. Cán nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

Cán nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ bao gồm cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hoạt động và cung cấp dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước, công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các hoạt động khác có liên quan.

Điều 30. Quyền của cá nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

1. Có các quyền được quy định tại Điều 20 Luật khoa học và công nghệ
2. Thực hiện các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 5, các Điểm a, h, i, k, l, m và các nội dung liên quan tại Khoản 1 Điều 12, các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 23 Nghị định này.
3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

1. Cán nhân hoạt động thông tin khoa học và công nghệ có các nghĩa vụ được quy định tại Điều 21 Luật khoa học và công nghệ.
2. Các nghĩa vụ được quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 24 Nghị định này.
3. Thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân khai thác thông tin khoa học và công nghệ

1. Được yêu cầu cung cấp thông tin khoa học và công nghệ nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình.
2. Được tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.
4. Thực hiện hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Chương 5.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 33. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
3. Xây dựng, ban hành và quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin khoa học và công nghệ.
4. Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, duy trì và khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.
5. Quản lý công tác thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thông tin về kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
6. Tổ chức và quản lý các giao dịch thông tin về công nghệ và thiết bị.
7. Tổ chức thực hiện hợp tác và hội nhập quốc tế về thông tin khoa học và công nghệ.
8. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thông tin khoa học và công nghệ.
9. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thông tin khoa học và công nghệ.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng, khai thác và phát triển hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
 - b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển và hiện đại hóa hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng, khai thác và phát triển hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
 - c) Ban hành, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng, khai thác và phát triển hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
 - d) Chủ trì việc phối hợp bổ sung, cập nhật và chia sẻ các nguồn tin khoa học và công nghệ trong cả nước được mua bằng ngân sách nhà nước; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, hiệu quả đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
 - đ) Chủ trì xây dựng, duy trì, phát triển và khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; phát triển nền tảng kỹ thuật để các bộ, ngành và địa phương thu thập, xử lý và tích hợp dữ liệu, thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ theo quy trình và nghiệp vụ thống nhất;
 - e) Chỉ đạo tổ chức và quản lý công tác thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thông tin về kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- g) Tổ chức và quản lý các giao dịch thông tin về công nghệ và thiết bị;
- h) Chỉ đạo ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; duy trì và phát triển mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia, cổng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia;
- i) Chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng và khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ;
- k) Chỉ đạo, quản lý và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
- l) Chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về thông tin khoa học và công nghệ, hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;
- m) Thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng và khai thác hạ tầng thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;
- n) Tổ chức xuất bản ấn phẩm chính thức của nhà nước về khoa học và công nghệ Việt Nam hằng năm và các ấn phẩm khác về khoa học và công nghệ công bố danh mục, kết quả thực hiện và kết quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước.

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý, có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; xây dựng, duy trì và phát triển tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;
- b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo việc cập nhật, chia sẻ và tích hợp dữ liệu về hoạt động và tiềm lực khoa học và công nghệ của bộ, ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; duy trì, phát triển và khai thác hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, ngành; đầu tư, hỗ trợ và duy trì kết nối các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc với mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia;
- c) Chỉ đạo phát triển nguồn tin thuộc phạm vi quản lý phù hợp với định hướng quốc gia về phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ;
- d) Chỉ đạo xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ;
- đ) Quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý đúng mục đích và có hiệu quả, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm đầu tư xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối ngân sách cho các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng, duy trì và phát triển tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh thuộc Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

2. Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện, kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả; bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch hoạt động thông tin khoa học và công nghệ để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ của địa phương và của cả nước.

4. Chỉ đạo cập nhật, chia sẻ và kết nối dữ liệu về hoạt động và tiềm lực khoa học và công nghệ của địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; duy trì, phát triển và khai thác hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương.

5. Đầu tư xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh, bảo đảm kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thông kê về khoa học và công nghệ.

6. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền.

Chương 6.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng